

QUYẾT ĐỊNH

V/v miễn giảm học phí học kỳ II năm học 2025 – 2026 cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ về Quy định về chính sách học phí, miễn giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 06/11/2023 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh;

Căn cứ hồ sơ chế độ chính sách và đơn đề nghị xin miễn, giảm học phí của sinh viên;

Xét đề nghị của phòng Công tác học sinh sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí học kỳ I năm học 2025 - 2026 cho 60 sinh viên (Có danh sách chi tiết kèm theo);

Số tiền: 322.271.800 đồng.

(Bằng chữ: Ba trăm hai mươi hai triệu hai trăm bảy mươi một nghìn tám trăm đồng chẵn).

Điều 2. Trưởng các đơn vị trong toàn trường và các sinh viên có tên ở Điều 1 căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Giám hiệu;
- Như điều 2;
- Lưu VT, CTSV.



TS. Hoàng Hùng Thắng

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP, NGÀY 03 THÁNG 9 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ
Học Kỳ 2 năm học 2025 - 2026

(Kèm theo Quyết định số: 128/QĐ - ĐHCNQ, ngày 09 tháng 02 năm 2026)

DVT: Đồng

TT	Mã sinh viên	Họ và tên HSSV	Lớp	Đối tượng	Học phí			Số tín chỉ	Mức học phí đồng/tín chỉ	Học phí phải nộp	Số tiền miễn giảm	Ghi chú
					Miễn 100%	Giảm 70%	Giảm 50%					
STT	TT	1	2	3	4	5	6	7	8=6x7	9=5x8	10	
	I	Tổng số: Đối tượng miễn học phí									63.877.000	
	1	Tổng số người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công									16.962.000	
1	1	CQ16DH0474	Lê Ngọc Anh	CK Ô tô K16	Con của người HDCM nhiễm CĐHH	1	18	514.000	9.252.000	9.252.000		
2	2	CQ17DH0567	Nguyễn Đức Tuấn Anh	Điện tử K17	Con TB	1	15	514.000	7.710.000	7.710.000		
	2	Sinh viên khuyết tật							0	46.915.000		
3	1	CQ15DH0175	Trịnh Xuân Trung	CN Phần mềm K15	SV khuyết tật	1	13	487.000	6.331.000	6.331.000		
4	2	CQ15DH0203	Nguyễn Thành Trung	Kế toán K15	SV khuyết tật	1	15	418.000	6.270.000	6.270.000		
5	3	CQ16DH0421	Nguyễn Thị Quỳnh	Kế toán K16	SV khuyết tật	1	12	418.000	5.016.000	5.016.000		
6	4	CQ17DH0300	Phạm Tiến Phong	Cơ khí ô tô K17	SV khuyết tật	1	19	514.000	9.766.000	9.766.000		
7	5	CQ18DH1325	Bùi Quang Anh Đức	Tự động hoá K18B	Sinh viên khuyết tật	1	19	514.000	9.766.000	9.766.000		
8	6	CQ18DH0602	Trần Trung Kiên	CNSXTĐ K18	Sinh viên khuyết tật	1	19	514.000	9.766.000	9.766.000		
	II	Tổng số: Đối tượng giảm học phí (1+2)							0	258.394.800		
	1	Tổng số đối tượng giảm 70% học phí							0	20.148.800		
9	1	CQ15DH0144	Nguyễn Thiện Quang	Tự động hóa K15B	DTTS ở thôn bản ĐBK		12	514.000	6.168.000	4.317.600		
10	2	CQ16DH0626	Nguyễn Văn Hào	Kỹ thuật mỏ K16	DTTT xã vùng III	0,7	17	514.000	8.738.000	6.116.600		
11	3	CQ18DH1072	Bùi Anh Quân	KT Điện K18	DTTT xã vùng III	0,7	27	514.000	13.878.000	9.714.600		
	2	Tổng số đối tượng giảm 50% học phí							0	238.246.000		
12	1	CQ16DH0179	Vũ Lê Anh Tuấn	CNCK ô tô K16	Con TNLD		18	514.000	9.252.000	4.626.000		
13	2	CQ18DH0905	Bùi Minh Quân	CNSXTĐ K18	Con BNN		19	514.000	9.766.000	4.883.000		
14	3	CQ15DH0024	Cao Văn Thái	Cơ khí ô tô K15	Con TNLD		18	514.000	9.252.000	4.626.000		
15	4	CQ16DH0533	Vũ Quốc Thành Đạt	Cơ khí Ô tô K16	Con BNN		18	514.000	9.252.000	4.626.000		

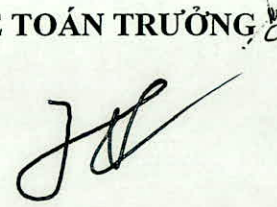
TT	Mã sinh viên	Họ và tên HSSV	Lớp	Đối tượng	Học phí			Số tín chỉ	Mức học phí đồng/tín chỉ	Học phí phải nộp	Số tiền miễn giảm	Ghi chú	
					Miễn 100% (1)	Giảm 70% (0,7)	Giảm 50% (0,5)						
STT	TT	1	2	3	4	5			6	7	8=6x7	9=5x8	10
16	5	CQ17DH0746	Nguyễn Minh Tuấn	Cơ khí Ô tô K17	Con BNN			0,5	19	514.000	9.766.000	4.883.000	
17	6	CQ17DH0628	Phạm Đức Hoàn	Cơ khí ô tô K17	Con TNLD			0,5	21	514.000	10.794.000	5.397.000	
18	7	CQ17DH0545	Vũ Quốc Khánh	Cơ khí ô tô K17	Con BNN			0,5	19	514.000	9.766.000	4.883.000	
19	8	CQ18DH0898	Nguyễn Mạnh Cường	KT Ô tô K18A	Con TNLD			0,5	22	514.000	11.308.000	5.654.000	
20	9	CQ18DH0675	Hồ Phạm Đạt Minh	KT Ô tô K18A	Con TNLD			0,5	22	514.000	11.308.000	5.654.000	
21	10	CQ15DH0185	Đỗ Thanh Thảo	CN Phần mềm K15	Con BNN			0,5	13	514.000	6.682.000	3.341.000	
22	11	CQ18DH1392	Bùi Quốc Tuấn	CN Phần mềm K18	Con BNN			0,5	21	514.000	10.794.000	5.397.000	
23	12	CQ15DH0092	Bùi Đức Hải	Điện tử K15	Con CNBNN			0,5	17	514.000	8.738.000	4.369.000	
24	13	CQ16DH0589	Đỗ Thế Anh	Điện tử K16	Con TNLD			0,5	21	514.000	10.794.000	5.397.000	
25	14	CQ18DH0964	Đình Hoàng Duy	Điện tử K18	Con BNN			0,5	27	514.000	13.878.000	6.939.000	
26	15	CQ18DH1309	Phạm Huy Hùng	Điện tử K18	Con BNN			0,5	27	514.000	13.878.000	6.939.000	
27	16	CQ18DH1538	Trần Hoàng Phú	Điện tử K18	Con TNLD			0,5	27	514.000	13.878.000	6.939.000	
28	17	CQ18DH1363	Trần Văn Đức	Điện tử K18	Con BNN			0,5	27	514.000	13.878.000	6.939.000	
29	18	CQ17DH0766	Ngô Quang Tiến	KT Điện K17	Con BNN			0,5	18	514.000	9.252.000	4.626.000	
30	19	CQ18DH0747	Phạm Ngọc Huy	KT Điện K18	Con BNN			0,5	27	514.000	13.878.000	6.939.000	
31	20	CQ17DH0768	Nguyễn Văn Tùng	Tự động hoá K17B	Con BNN			0,5	22	514.000	11.308.000	5.654.000	
32	21	CQ15DH0109	Mạc Văn Dũng	Tự động hóa K15A	Con CNTNLD			0,5	12	514.000	6.168.000	3.084.000	
33	22	CQ15DH0150	Bùi Ngọc Hùng	Tự động hóa K15A	Con CNTNLD			0,5	12	514.000	6.168.000	3.084.000	
34	23	CQ15DH0127	Vũ Tuấn Minh	Tự động hóa K15B	Con CNBNN			0,5	12	514.000	6.168.000	3.084.000	
35	24	CQ15DH0140	Bùi Quang Tùng	Tự động hóa K15B	Con CNTNLD			0,5	12	514.000	6.168.000	3.084.000	
36	25	CQ15DH0139	Nguyễn Thế Tuấn	Tự động hóa K15B	Con CNBNN			0,5	12	514.000	6.168.000	3.084.000	
37	26	CQ16DH0374	Trần Minh Quang	Tự động hóa K16	Con TNLD			0,5	20	514.000	10.280.000	5.140.000	
38	27	CQ16DH0408	Lê Việt Hoàn	Tự động hóa K16	Con TNLD			0,5	20	514.000	10.280.000	5.140.000	
39	28	CQ16DH0609	Vũ Thành Đạt	Tự động hóa K16	Con BNN			0,5	20	514.000	10.280.000	5.140.000	
40	29	CQ17DH0261	Đình Ngọc Sơn	Tự động hoá K17A	Con BNN			0,5	22	514.000	11.308.000	5.654.000	
41	30	CQ17DH0655	Nguyễn Xuân Bình	Tự động hoá K17A	Con TNLD			0,5	22	514.000	11.308.000	5.654.000	
42	31	CQ17DH0605	Đông Văn Thuận	Tự động hoá K17A	Con BNN			0,5	22	514.000	11.308.000	5.654.000	
43	32	CQ17DH0555	Tạ Tùng Dương	Tự động hoá K17A	Con BNN			0,5	22	514.000	11.308.000	5.654.000	
44	33	CQ17DH0775	Nguyễn Đức Duy	Tự động hoá K17B	Con BNN			0,5	22	514.000	11.308.000	5.654.000	


TT	Mã sinh viên	Họ và tên HSSV	Lớp	Đối tượng	Học phí			Số tín chỉ	Mức học phí đồng/tín chỉ	Học phí phải nộp	Số tiền miễn giảm	Ghi chú	
					Miễn 100% (1)	Giảm 70% (0,7)	Giảm 50% (0,5)						
STT	TT	1	2	3	4	5			6	7	8=6x7	9=5x8	10
45	34	CQ17DH0820	Lê Đức Thắng	Tự động hoá K17B	Con TNLD			0,5	22	514.000	11.308.000	5.654.000	
46	35	CQ18DH0002	Hoàng Công Vinh	Tự động hoá K18A	Con TNLD			0,5	19	514.000	9.766.000	4.883.000	
47	36	CQ18DH0752	Nguyễn Trọng Tấn	Tự động hoá K18A	Con TNLD			0,5	19	514.000	9.766.000	4.883.000	
48	37	CQ18DH0776	Võ Đoàn Trường	Tự động hoá K18B	Con BNN			0,5	19	514.000	9.766.000	4.883.000	
49	38	CQ18DH1439	Trịnh Quang Huy	Tự động hoá K18B	Con TNLD			0,5	19	514.000	9.766.000	4.883.000	
50	39	CQ18DH1322	Phạm Vĩnh Doanh	Tự động hoá K18B	Con TNLD			0,5	19	514.000	9.766.000	4.883.000	
51	40	CQ18DH1332	Nguyễn Thành Nam	Tự động hoá K18B	Con BNN			0,5	19	514.000	9.766.000	4.883.000	
52	41	CQ18DH0213	Lê Quang Huy	Tự động hoá K18B	Con BNN			0,5	19	514.000	9.766.000	4.883.000	
53	42	CQ18DH1219	Nguyễn Hải Nam	Tự động hoá K18B	Con BNN			0,5	19	514.000	9.766.000	4.883.000	
54	43	CQ15DH0229	Đầu Thị Lan Anh	Kế toán K15	Con CNBNN			0,5	15	418.000	6.270.000	3.135.000	
55	44	CQ16DH0648	Đỗ Hoàng Thanh Ngân	Kế toán K16	Con TNLD			0,5	18	418.000	7.524.000	3.762.000	
56	45	CQ17DH0723	Dương Huyền Chi	Kế toán K17	Con BNN			0,5	19	418.000	7.942.000	3.971.000	
57	46	CQ18DH1485	Nguyễn Thị Thùy Linh	Kế toán K18	Con BNN			0,5	23	418.000	9.614.000	4.807.000	
58	47	CQ15DH0226	Trương Tiến Toàn	QT Kinh doanh K15	Con CNTNLD			0,5	15	418.000	6.270.000	3.135.000	
59	48	CQ15DH0245	Lê Hồng Yên	TC Ngân hàng K15	Con BNN			0,5	12	418.000	5.016.000	2.508.000	
60	49	CQ16DH0478	Nguyễn Hà Giang	TC Ngân hàng K16	Con TNLD			0,5	21	418.000	8.778.000	4.389.000	
Tổng tiền											322.271.800		

Bằng chữ: Ba trăm hai mươi hai triệu hai trăm bảy mươi một nghìn tám trăm đồng chẵn.

CÔNG HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH
TS. Hoàng Hùng Thắng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mai Hương

PHÒNG ĐÀO TẠO

Nguyễn Văn Thân

PHÒNG CÔNG TÁC HSSV

Nguyễn Mạnh Hùng